

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 05/2005/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 11 tháng 1 năm 2005

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài
không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài
kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 02/1997/QH9; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 07/2003/QH11; Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế GTGT và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11; Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 6/8/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với các tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam và cá nhân nước ngoài, kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng dưới đây:

1. Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập kinh doanh tại Việt Nam, kể cả tại các vùng lãnh hải của Việt Nam, các vùng ở ngoài và gần liền với lãnh hải Việt Nam và phù hợp với luật pháp Việt Nam, luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên. Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng, hoặc thoả thuận, hoặc cam kết với với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hoá dưới hình thức: điểm giao nhận hàng hoá nằm trong lãnh thổ Việt Nam, kể cả các vùng lãnh hải Việt Nam, các vùng ở ngoài và gần liền với lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên; hoặc việc cung cấp hàng hóa có kèm theo các dịch vụ tiến hành tại Việt Nam như lắp đặt, chạy thử, bảo hành, bảo dưỡng, thay thế, đào tạo, các dịch vụ khác đi kèm với việc cung cấp hàng hoá, kể cả trường hợp việc cung cấp các dịch vụ nêu trên có hoặc không nằm trong giá trị của hợp đồng cung cấp hàng hóa thuộc đối tượng nộp thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh nhưng không hiện diện tại Việt Nam, có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, kể cả các khoản thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập về tiền bản quyền, thu nhập từ hoạt động kinh doanh dịch vụ khác của các cá nhân người nước ngoài không hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng nêu tại Mục I, Phần A của Thông tư này, tùy theo từng ngữ cảnh cụ thể dưới đây gọi tắt là Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG ÁP DỤNG

Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với:

1. Tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, kinh doanh tại Việt Nam theo quy định của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật dầu khí, Luật tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hoá cho tổ chức, cá nhân Việt Nam dưới các hình thức:

- Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam.

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hoá cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam.

3. Các cá nhân người nước ngoài có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập theo pháp luật thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, bao gồm: Cá nhân nước ngoài vào Việt Nam làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động ký với tổ chức, cá nhân Việt Nam; cá nhân nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (trừ các khoản thu nhập liệt kê tại điểm 2, Mục I, Phần A Thông tư này); cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng không có chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập, tương ứng với các hoạt động mang lại thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập bao gồm: Giấy phép hành nghề độc lập, chứng nhận đăng ký thuế hoặc mã số thuế do nước mà cá nhân nước ngoài là đối tượng cư trú ban hành.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam thực hiện nghĩa vụ thuế theo văn bản hướng dẫn về thuế đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán.

III. CÁC LOẠI THUẾ ÁP DỤNG

Tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, bao gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng (GTGT): áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT;
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB;
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, thu nhập phát sinh tại Việt Nam;
4. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: áp dụng đối với hàng hoá, xuất khẩu, nhập khẩu;
5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao: áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của các cá nhân làm việc cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nhưng không có chứng từ chứng minh là cá nhân được phép hành nghề độc lập;
6. Các loại thuế, phí và lệ phí khác.

Các nội dung tại Thông tư này dưới đây chỉ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện thuế GTGT, thuế TNDN áp dụng đối với tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập trong quá trình kinh doanh tại Việt Nam, hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Đối với các loại thuế, phí và lệ phí khác, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

IV. CÁC KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG THÔNG TƯ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Nhà thầu nước ngoài*" là tổ chức nước ngoài không có tư cách pháp nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài hành nghề độc lập, kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa họ với tổ chức, cá nhân Việt Nam (Bên Việt Nam).
2. "*Nhà thầu phụ*" là tổ chức hoặc cá nhân hành nghề độc lập ký kết các thoả thuận bằng văn bản với Nhà thầu nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

Nhà thầu phụ bao gồm: nhà thầu phụ nước ngoài và nhà thầu phụ Việt Nam.

3. "*Bên Việt Nam*" bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Luật doanh nghiệp Nhà nước;
- Doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Nhà thầu dầu khí hoạt động theo Luật dầu khí;
- Chi nhánh của Công ty nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;
- Các tổ chức nước ngoài hoặc đại diện của tổ chức nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam;
- Các tổ chức, cá nhân khác ở Việt Nam.

4. "*Hợp đồng nhà thầu*" là hợp đồng hoặc thoả thuận giữa Nhà thầu nước ngoài và Bên Việt Nam.

5. "*Hợp đồng nhà thầu phụ*" là hợp đồng hoặc thoả thuận giữa Nhà thầu phụ và Nhà thầu nước ngoài.

6. "*Thu nhập phát sinh tại Việt Nam*" là các khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào của Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài do Bên Việt Nam thanh toán theo thoả thuận ký giữa nhà thầu nước ngoài với Bên Việt Nam (trừ trường hợp cung cấp hàng hoá như nêu tại điểm 2, Mục II, phần A Thông tư này), không phụ thuộc vào địa điểm của cơ sở kinh doanh mà thông qua đó Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài tiến hành các hoạt động kinh doanh của mình.

7. "*Tiền bản quyền*" là khoản thu nhập dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho quyền sử dụng, chuyển quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (bao gồm: các khoản tiền trả cho quyền sử dụng, chuyển giao quyền tác giả và quyền chủ sở hữu tác phẩm; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao công nghệ); bao gồm cả việc chuyển giao quyền sử dụng dưới hình thức cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

7.1. "Quyền tác giả, quyền chủ sở hữu tác phẩm" quy định tại Chương I, Phần thứ 6, Bộ Luật Dân sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.